

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Hiền Kiệt

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 28/5/2026 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 298/NQ-CP ngày 26/9/2025 ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp cho địa phương thực hiện đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới đã triển khai năm 2026 theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc áp dụng thực hiện cơ chế đầu tư theo trình tự, thủ tục dự án đầu tư công đặc biệt đối với các dự án trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã biên giới khởi công trong năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư thực hiện 10 dự án đầu tư xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở tại các xã biên giới đất liền trong năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 326/TTr-SXD ngày 02/9/2026 về việc phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Hiền Kiệt (kèm theo Công văn báo cáo kết quả thẩm định số 10582/SXD-HĐXD ngày 02/9/2026 và hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Hiền Kiệt với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Trường nội trú liên cấp TH&THCS Hiền Kiệt.
- 2. Địa điểm xây dựng:** Xã Hiền Kiệt, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.
- 5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:** Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang.
- 6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B, công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 50 năm.
- 7. Mục tiêu đầu tư:** Nhằm nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, tạo nguồn cán bộ là người dân tộc, địa phương, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào vùng biên giới, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh.

8. Quy mô đầu tư

Đầu tư xây dựng mới Trường nội trú liên cấp TH&THCS Hiền Kiệt trên khu đất có diện tích khoảng 41.948,5 m² và phần diện tích 3.296,8 m² đất đường giao thông đối ngoại. Cụ thể:

- Đầu tư xây mới các khối công trình, gồm: Nhà hiệu bộ; nhà lớp học, bộ môn, thư viện tiểu học; nhà đa năng; nhà công vụ giáo viên - nội trú, bán trú học sinh; nhà bếp, ăn; nhà lớp học, bộ môn, thư viện THCS.

- Đầu tư xây mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ đồng bộ gồm: San nền, kè - taluy - tường chắn, sân - đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện - chiếu sáng, hệ thống cấp nước - thoát nước ngoài nhà, phòng cháy chữa cháy, thông tin liên lạc, các nhà để xe, nhà bảo vệ, nhà bơm + bể nước PCCC, khu HTKT-CTR, nhà đặt máy phát điện, sân thể thao, cổng, tường rào.

- Đầu tư trang thiết bị thiết yếu phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập, sinh hoạt nội trú - bán trú của giáo viên và học sinh Nhà trường.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Nhà hiệu bộ (ký hiệu số 01 trên TMB):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 03 tầng, diện tích xây dựng 440,6 m². Chiều cao công trình 13,75 m, trong đó: Các tầng từ 1÷3 mỗi tầng cao 3,6 m, mái cao 2,5 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí các phòng: Hộp, tư vấn học đường, văn phòng, Phó Hiệu trưởng và khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 2 bố trí các phòng: Giáo viên, Đoàn - đội, Phó Hiệu trưởng, Đảng + đoàn thể, tiếp khách chung, Hiệu trưởng và khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 3 bố trí các phòng: Kho, truyền thông, 02 phòng tổ chuyên môn, thiết bị giáo dục và khu vệ sinh.

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ tại vị trí trục (X3÷X4)(Y1÷Y3), (X10÷X11)(Y1÷Y3), giao thông ngang bằng hành lang trước nhà.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng băng, giằng móng BTCT đá 1x2, lót móng bê tông đá 4x6 dày 10cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn, bản thang bằng BTCT đá 1x2 đổ liền khối, mái xây tường thu hồi, xà gồ mái thép hộp, mái lợp tôn dày 0,45 mm.

9.2. Nhà lớp học, bộ môn thư viện tiểu học (ký hiệu số 02 trên TMB):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 03 tầng, diện tích xây dựng 962,1 m². Chiều cao công trình 13,75 m, trong đó: Các tầng từ 1÷3 mỗi tầng cao 3,6 m, mái cao 2,5 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí: 04 phòng học, phòng nghỉ giáo viên, thư viện, phòng học bộ môn KHCN + chuẩn bị và 02 khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 2 bố trí: 06 phòng học, phòng nghỉ giáo viên, phòng học bộ môn tin học + chuẩn bị, phòng học bộ môn mỹ thuật + chuẩn bị và 02 khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 3 bố trí: 06 phòng học, phòng học bộ môn ngoại ngữ + chuẩn bị, phòng học bộ môn âm nhạc + chuẩn bị và khu vệ sinh.

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ tại vị trí trục (X5÷X6)(Y8÷Y10), (X16÷X17)(Y8÷Y10), giao thông ngang bằng hành lang trước nhà.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng băng, giằng móng BTCT đá 1x2, lót móng bê tông đá 4x6 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn bằng BTCT đá 1x2 đổ liền khối, mái xây tường thu hồi, xà gồ mái thép hộp 80x40x1,4 mm, lợp tôn dày 0,4 mm.

9.3. Nhà đa năng (ký hiệu số 03 trên TMB):

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 819,7 m². Chiều cao công trình là 9,85m, cốt nền nhà (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,75 m. Mặt bằng nhà bố trí: Sảnh, khu vực sân tập, sân khấu, phòng thiết bị, vệ sinh + phòng thay đồ nam, vệ sinh + phòng thay đồ nữ và khu vệ sinh người khuyết tật.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng đơn, giằng móng BTCT đá 1x2 đổ tại chỗ, lót móng bê tông đá 4x6 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ cột, dầm, sàn mái sảnh BTCT đá 1x2 đổ liền khối kết hợp mái sử dụng hệ dầm thép H(434-310)x165x10x10 mm, xà gồ mái thép C150x50x2 mm, lợp tôn dày 0,45 mm.

9.4. Nhà công vụ giáo viên, nội trú, bán trú học sinh (ký hiệu 06 trên TMB):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 04 tầng, diện tích xây dựng 2.130,7 m². Chiều cao công trình 18,35 m, trong đó: Các tầng từ 1÷4 mỗi tầng cao 3,6 m, mái cao 3,5 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí: Sảnh, phòng sinh hoạt chung, phòng quản lý học sinh, phòng y tế, 08 phòng ở giáo viên, 20 phòng bán trú. Mặt bằng tầng 2 bố trí: Sảnh, 08 phòng ở giáo viên, 06 phòng bán trú, 21 phòng nội trú. Mặt bằng các tầng 3 bố trí: Sảnh, 08 phòng ở giáo viên, 27 phòng nội trú. Mặt bằng tầng 4 bố trí: Sảnh, 35 phòng nội trú.

- Giao thông đứng bằng 03 thang bộ tại vị trí các trục (X5÷X6)(Y1÷Y3), (X12÷X13)(Y1÷Y3) và (X19÷X20)(Y1÷Y3), giao thông ngang bằng hành lang giữa trước nhà.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng cọc BTCT khoan nhồi đường kính D400, đài, dầm móng BTCT đá 1x2 đổ tại chỗ, lót móng bê tông đá 4x6 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn, bản thang bằng BTCT đá 1x2 đổ liền khối, mái xây tường thu hồi, xà gồ mái thép hộp, mái lợp tôn dày 0,45 mm.

9.5. Nhà bếp + ăn (ký hiệu số 07 trên TMB):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 887,3 m². Chiều cao

công trình là 11,45 m, trong đó: Tầng 1, 2 mỗi tầng cao 3,6 m, mái cao 3,5 m, cốt nền nhà (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí: Sảnh, phòng ăn chung, phòng bếp + chia soạn, kho lương thực, kho thực phẩm, khu sơ chế và khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 2 bố trí: phòng ăn, sân và khu vệ sinh.

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ tại vị trí trục (X1÷X2)(Y4÷5), (X6÷X7)(Y4÷Y5) và 01 thang thang tời thức ăn tại vị trí trục (X1÷X2)(Y3÷Y4).

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng cọc BTCT khoan nhồi đường kính D400, đài, dầm móng BTCT đá 1x2 đổ tại chỗ, lót móng bê tông đá 4x6 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn, bản thang bằng BTCT đá 1x2 đổ liền khối, mái xây tường thu hồi, xà gồ mái thép hộp, mái lợp tôn dày 0,45 mm.

9.6. Nhà lớp học, bộ môn, thư viện THCS (ký hiệu số 12 trên TMB):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 03 tầng, diện tích xây dựng 1.055,8 m². Chiều cao công trình 13,75 m, trong đó: Các tầng từ 1÷3 mỗi tầng cao 3,6 m, mái cao 2,5 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí: 02 phòng học, thư viện, phòng học bộ môn KHXH + chuẩn bị, phòng học bộ môn công nghệ + chuẩn bị, phòng học bộ môn khoa học tự nhiên + chuẩn bị và khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 2 bố trí: 05 phòng học, phòng nghỉ giáo viên, học bộ môn mỹ thuật + chuẩn bị, phòng học bộ môn tin học + chuẩn bị và khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 3 bố trí: 05 phòng học, phòng học bộ môn ngoại ngữ + chuẩn bị, phòng học bộ môn âm nhạc + chuẩn bị và khu vệ sinh.

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ tại vị trí trục (X9÷X10)(Y11÷Y13) và (X21÷X23)(Y11÷Y13), giao thông ngang bằng hành lang trước nhà.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng cọc BTCT khoan nhồi đường kính D400, đài, dầm móng BTCT đá 1x2 đổ tại chỗ, lót móng bê tông đá 4x6 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn, bản thang bằng BTCT đá 1x2 đổ liền khối, mái xây tường thu hồi, xà gồ mái thép hộp, mái lợp tôn dày 0,45 mm.

9.7. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác:

- Tường chắn: Sử dụng tường chắn vị trí chênh cốt nền, tường sử dụng là tường bê tông đá 1x2.

- Nhà để xe (ký hiệu lần lượt số 05, 13, 14 trên TMB): Xây dựng mới 03 nhà xe khách, giáo viên, học sinh.

- Nhà bảo vệ (ký hiệu số 04 trên TMB): Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 16,0 m².

- Các hạng mục: Sàn nền, sân thể dục thể thao, bể nước PCCC + nhà bơm, bể xử lý nước thải, khu HTKT -CTR, nhà để máy phát điện, gia cố mái taluy, hệ thống chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống cấp nước ngoài nhà, hệ thống thoát nước ngoài nhà, sân, đường giao thông nội bộ, cổng, tường rào...

9.8. Giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước:

- Nguồn điện cấp cho công trình lấy từ đường dây 35 kV tuyến 371 Mường Lát lộ 374 E9.12 để cấp điện cho trạm biến áp của trường có công suất dự kiến 560 kVA - 35(22)/0,4 kV, cấp đến tủ điện tổng ở các tầng công trình sau đó cấp đến các thiết bị tiêu thụ điện.

- Hiện tại trên địa bàn chưa có nhà máy cấp nước sạch, vì vậy nguồn nước dùng trong công trình sử dụng nước mỏ và giếng khoan.

- Thoát nước: Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải thiết kế riêng. Nước thải đen thoát vào bể tự hoại, nước thải bếp thoát vào bể tách mỡ, nước thải sau xử lý cục bộ tại các hạng mục công trình được thu gom vào bể xử lý tập trung sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

9.9. Các hệ thống kỹ thuật khác của công trình gồm: Phòng cháy chữa cháy, hệ thống internet và thông tin liên lạc được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và tính chất sử dụng của từng công trình.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở).

10. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 10582/SXD-HĐXD ngày 02/9/2026.

11. Tổng mức đầu tư : 285.089.334.000 đồng, trong đó:

- Chi phí GPMB	2.301.373.290	đồng.
- Chi phí xây dựng	212.487.891.668	đồng.
- Chi phí thiết bị	16.193.822.400	đồng.
- Chi phí quản lý dự án	3.905.177.100	đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	11.381.551.000	đồng.
- Chi phí khác	3.000.755.636	đồng.
- Chi phí dự phòng	35.818.763.122	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

12. Số bước thiết kế: 02 bước.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2027.

14. Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật có liên quan ngoài hàng rào dự án.

15. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa).

16. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 10582/SXD-HĐXD ngày 02/9/2026.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; tiếp thu, thực hiện các nội dung được nêu tại khoản 2 Mục VII tại Công văn số 10582/SXD-HĐXD ngày 02/9/2026 của Sở Xây dựng; phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan để hoàn thiện hồ sơ trong các bước tiếp theo bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đúng quy định và tiến độ thực hiện dự án đầu tư công đặc biệt.

3. Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Hiền Kiệt; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đảng ủy xã Hiền Kiệt;
- Lưu: VT, THĐT^{Hùng}, KTTCTrường,
NNMT^{Đăng}, CNXD^{TM, N, Thanh}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Hiền Kiệt
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí GPMB	2.301.373.290		2.301.373.290
II	Chi phí xây dựng	193.170.810.606	19.317.081.062	212.487.891.668
III	Chi phí thiết bị	14.994.280.000	1.199.542.400	16.193.822.400
IV	Chi phí quản lý dự án	3.905.177.100		3.905.177.100
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	10.372.963.051	1.008.587.949	11.381.551.000
1	Chi phí khảo sát địa chất	669.456.481	53.556.519	723.013.000
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	823.325.478	82.332.548	905.658.026
3	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	142.379.594	14.237.959	156.617.553
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	3.983.968.575	398.396.858	4.382.365.433
5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	210.488.253	21.048.825	231.537.078
6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	204.747.665	20.474.767	225.222.432
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.996.587.315	299.658.731	3.296.246.046
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	116.955.384	11.695.538	128.650.922
9	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	28.695.370	2.869.537	31.564.907
10	Chi phí khảo sát, quy hoạch TMB 1/5000	241.151.852	19.292.148	260.444.000
11	Chi phí khảo sát, điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp	74.866.667	5.989.333	80.856.000
12	Chi phí thẩm định giá thiết bị	149.942.800	11.995.424	161.938.224
13	Chi phí khảo sát bổ sung	150.000.000	15.000.000	165.000.000
14	Chi phí trích đo, cắm mốc, dán nhãn thửa	200.000.000	16.000.000	216.000.000
15	Chi phí đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền SDD	100.000.000	8.000.000	108.000.000
16	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh cọc	280.397.617	28.039.762	308.437.379
VI	Chi phí khác	2.802.160.802	198.594.834	3.000.755.636
1	Chi phí bảo hiểm công trình	169.990.313	16.999.031	186.989.344
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	26.513.308		26.513.308
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	522.853.839		522.853.839
4	Chi phí kiểm toán độc lập	785.706.205	78.570.621	864.276.826
5	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	126.292.952		126.292.952
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	120.552.363		120.552.363

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
7	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	5.910.268	591.027	6.501.295
8	Chi phí rà phá bom mìn	239.115.000	23.911.500	263.026.500
9	Chi phí khảo sát, lập phương án KTTC và dự toán rà phá bom mìn	5.909.091	590.909	6.500.000
10	Chi phí đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền SDD	100.000.000	10.000.000	110.000.000
11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	599.317.463	59.931.746	659.249.209
12	Chi phí đấu nối hạ tầng kỹ thuật	100.000.000	8.000.000	108.000.000
VII	Chi phí dự phòng			35.818.763.122
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng, công việc phát sinh			25.598.626.590
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			10.220.136.532
	TỔNG CỘNG (làm tròn)			285.089.334.000